

THÔNG BÁO

TUYÊN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỢT 1 NĂM 2025

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/08/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 5151/QĐ-ĐHM ngày 03/11/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở Hà Nội về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Quyết định số 4468/QĐ-ĐHM ngày 30/09/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mở Hà Nội về việc ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Mở Hà Nội ban hành kèm theo quyết định số 5151/QĐ-ĐHM ngày 03/11/2021;

Thực hiện Đề án tuyển sinh năm 2025 của Trường Đại học Mở Hà Nội ban hành ngày 02/01/2025.

Trường Đại học Mở Hà Nội tuyển sinh đào tạo trình độ Thạc sĩ theo định hướng ứng dụng (riêng ngành Ngôn ngữ Anh gồm định hướng ứng dụng và định hướng nghiên cứu), hình thức chính quy các ngành sau:

TT	Tên ngành	Mã ngành	Chỉ tiêu
1	Kỹ thuật viễn thông	8520208	10
2	Công nghệ sinh học	8420201	10
3	Kế toán	8340301	20
4	Quản trị kinh doanh	8340101	40
5	Luật kinh tế	8380107	80
6	Ngôn ngữ Anh	8220201	50
7	Công nghệ thông tin	8480201	20
Tổng chỉ tiêu			230

I. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

1. Đối tượng dự tuyển đào tạo trình độ Thạc sĩ là công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đáp ứng được điều kiện sau:

a) Về văn bằng

- Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) sau đây gọi chung là tốt nghiệp ĐH ngành phù hợp; ngành phù hợp là ngành đào tạo ở trình độ đại học hoặc trình độ tương đương trở lên trang bị cho người

học nền tảng chuyên môn cần thiết để học tiếp chương trình đào tạo thạc sĩ của ngành tương ứng, được quy định cụ thể trong chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo thạc sĩ. Đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu. Đối với các ngành quản trị và quản lý, đào tạo theo chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng, ngành phù hợp ở trình độ đại học bao gồm những ngành liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản trị, quản lý. Người tốt nghiệp đại học các ngành không nằm trong danh mục ngành phù hợp phải học bổ sung kiến thức để tích lũy được kiến thức tương đương với các thí sinh đã tốt nghiệp ngành phù hợp. Danh mục ngành phù hợp và các môn phải học bổ sung kiến thức quy định tại Phụ lục 1. Nhà trường mở các lớp học bổ sung kiến thức liên tục trong năm.

- Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận của Cục Quản lý chất lượng Bộ GDĐT hoặc các cơ quan đủ thẩm quyền khác.

b) Về năng lực ngoại ngữ

Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, cụ thể như sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ Anh; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ Anh;

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường Đại học Mở Hà Nội cấp trong thời gian không quá 02 (hai) năm tính đến ngày dự tuyển;

- Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ Tiếng Anh đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ GDĐT công bố, đã được cấp trong thời gian không quá 02 (hai) năm tính đến ngày đăng ký dự tuyển quy định tại Phụ lục 2;

c) Không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận;

d) Có đủ sức khỏe để học tập;

đ) Nộp hồ sơ và lệ phí đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của Trường.

2. Thí sinh là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai như quy định tại mục b khoản 1.

II. Phương thức tuyển sinh và tuyển thẳng

1. Phương thức tuyển sinh: Kết hợp xét tuyển và thi tuyển. Cụ thể:

a) Xét tuyển hồ sơ:

- Căn cứ kết quả học tập toàn khóa học (tính đến số lẻ 2 phần thập phân) bậc đại học của thí sinh để xét tuyển, xếp từ cao xuống thấp, bao gồm cả điểm ưu tiên kết hợp với kết quả thi môn Ngoại ngữ. Trong trường hợp có nhiều thí sinh bằng điểm nhau thì áp dụng tiêu chí phụ như sau:

- + Người có điểm trung bình toàn khóa học (không tính điểm ưu tiên) cao hơn;
- + Người có điểm thi môn ngoại ngữ cao hơn;
- + Người đã tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành dự tuyển hơn.

- Môn ngoại ngữ là môn điều kiện, thí sinh cần đạt từ 50 (thang điểm 100) trở lên và không có kỹ năng nào bị điểm liệt.

b) Thi tuyển: Nhà trường tổ chức thi môn Ngoại ngữ (môn điều kiện) đối với các thí sinh chưa đáp ứng được yêu cầu về năng lực ngoại ngữ. Cụ thể như sau:

- Môn thi: tiếng Anh;

- Nội dung thi và dạng thức đề thi: Đề thi đánh giá trình độ tiếng Anh tổng quát được thiết kế để kiểm tra theo 4 kỹ năng: Đọc, Viết, Nghe, Nói.

- Thời gian thi:

+ Kỹ năng Đọc: 45 phút;

+ Kỹ năng Viết: 45 phút;

+ Kỹ năng Nghe: 35 phút (gồm cả thời gian thí sinh đọc đề);

+ Kỹ năng Nói: 15 phút/1 thí sinh.

- Cách tính điểm:

+ Tổng điểm bài thi tiếng Anh của các ngành không chuyên tiếng Anh là 100 điểm (Đọc: 30 điểm, Viết: 30 điểm, Nghe: 20 điểm, Nói: 20 điểm);

+ Thí sinh đạt là thí sinh có tổng điểm 4 kỹ năng ≥ 50 điểm và có điểm của từng kỹ năng $\geq 30\%$ yêu cầu của kỹ năng đó (Điểm liệt kỹ năng Đọc: dưới 9,0 điểm; Điểm liệt kỹ năng Viết: dưới 9,0 điểm; Điểm liệt kỹ năng Nghe: dưới 6,0 điểm; Điểm liệt kỹ năng Nói: dưới 6,0 điểm).

- Hình thức tổ chức thi: Thi viết trực tiếp trên giấy hoặc thi trực tuyến trên máy tính theo quy trình thi trực tuyến.

Đề cương ôn tập được công bố trên Cổng thông tin tuyển sinh của Trường.

2. Đối tượng xét tuyển thẳng

Những thí sinh đã tốt nghiệp đại học loại Giỏi trở lên trong thời hạn 01 năm tính đến ngày xét duyệt hồ sơ đăng ký dự thi, thuộc đối tượng không phải học bổ sung kiến thức được xét tuyển thẳng. Những thí sinh này chỉ phải dự thi môn Ngoại ngữ (nếu chưa đáp ứng yêu cầu về năng lực ngoại ngữ).

III. Đối tượng và chính sách ưu tiên

1. Trường thực hiện chính sách ưu tiên về khu vực và đối tượng ưu tiên như Quy chế tuyển sinh đại học chính quy hiện hành; trong đó khu vực ưu tiên của thí sinh được tính theo địa phương có Trường thí sinh tốt nghiệp đại học. Trong trường hợp thí sinh có nhiều bằng tốt nghiệp đại học thì sử dụng bằng tốt nghiệp gần nhất;

2. Điểm ưu tiên được tính vào tổng điểm xét tuyển của thí sinh.

IV. Hồ sơ đăng ký dự tuyển: Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển theo thời hạn tại mục V (*hồ sơ đã nộp không trả lại*).

1. Hồ sơ đăng ký dự tuyển gồm:

- a) 01 Đơn xin dự tuyển (theo mẫu tải về từ website của Trường);
- b) 01 Sơ yếu lý lịch có xác nhận cơ quan hoặc chính quyền địa phương (theo mẫu tải về từ website của Trường);
- c) 01 bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp đại học;
- d) 01 bản sao có chứng thực bảng điểm toàn khóa học;
- đ) 01 bản sao có chứng thực chứng chỉ ngoại ngữ (nếu có);
- e) Bảng điểm các môn học bổ sung kiến thức (nếu có);
- g) 01 giấy khám sức khỏe do bệnh viện đa khoa cấp huyện và tương đương cấp;
- h) 03 ảnh 4x6cm ghi rõ họ tên, ngày sinh, ngành dự thi;
- i) Bản sao có chứng thực các giấy tờ ưu tiên (nếu có).

2. Thí sinh đăng ký thông tin xét tuyển trực tuyến và tải đơn xin dự thi tại địa chỉ <http://tuyensinh.hou.edu.vn>.

V. Thời gian nhận hồ sơ, thi tuyển và nhập học

TT	Nội dung	Thời gian	Ghi chú
1	Hạn cuối nhận hồ sơ	19/05/2025	Những thí sinh phải học bổ sung kiến thức nếu hoàn thành việc học bổ sung kiến thức trước hạn cuối nhận hồ sơ thì sẽ xét tuyển cùng đợt của Thông báo này, nếu chưa hoàn thành việc bổ sung kiến thức sẽ tổ chức xét tuyển vào đợt sau.
2	Tổ chức xét duyệt hồ sơ	23/05/2025	
3	Tổ chức thi môn Ngoại ngữ (dự kiến)	15/06/2025	
4	Thời gian nhập học (dự kiến)	23/06-07/07/2025	

Ghi chú: Các mốc thời gian có thể điều chỉnh tùy theo điều kiện thực tế.

VI. Lệ phí và học phí

- Lệ phí đăng ký xét tuyển: 100.000đ/thí sinh/hồ sơ
- Lệ phí thi môn ngoại ngữ: 150.000đ/thí sinh
- Học phí:

TT	Ngành	Năm học 2025-2026	Ghi chú
1	Kỹ thuật viễn thông	33.649.000	Dự kiến hàng năm tăng 10%
2	Công nghệ sinh học		
3	Công nghệ thông tin		
4	Ngôn ngữ Anh	34.485.000	

TT	Ngành	Năm học 2025-2026	Ghi chú
5	Quản trị kinh doanh	32.527.000	Dự kiến hàng năm tăng 10%
6	Kế toán		
7	Luật kinh tế		

VII. Địa điểm học tập, thời gian đào tạo

1. Địa điểm học tập: Trường Đại học Mở Hà Nội

2. Thời gian đào tạo (theo kế hoạch học tập chuẩn): 02 năm.

- Học viên được xem xét công nhận và chuyển đổi tín chỉ của một số học phần khi đã học một chương trình đào tạo thạc sĩ khác hoặc đã tốt nghiệp một chương trình đào tạo chuyên sâu đặc thù theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học.

- Đối với các trường hợp được xét công nhận và chuyển đổi tín chỉ, Hội đồng xét công nhận tín chỉ của Nhà trường sẽ căn cứ kết quả học tập đã tích lũy tại chương trình đào tạo đã được cấp văn bằng, tổ chức xét công nhận tín chỉ đối với từng trường hợp. Thời gian để hoàn thành khóa học được xác định trên cơ sở thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa giảm tương ứng với khối lượng được công nhận tích lũy, nhưng không vượt quá 30 tín chỉ.

VIII. Địa điểm tư vấn và nhận hồ sơ

1. Trung tâm Truyền thông và Tuyển sinh (Phòng A1.1)

Địa chỉ: Nhà B101 Phố Nguyễn Hiền, P. Bách Khoa, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: 024.38682982; Hotline: 024.6297.4545.

Email: ttts@hou.edu.vn.

2. Các cơ sở phối hợp với Trường Đại học Mở Hà Nội tuyển sinh và tư vấn (thông báo tại Cổng thông tin tuyển sinh của Nhà trường tại địa chỉ: <https://tuyensinh.hou.edu.vn>).

Ghi chú: Mọi thông tin liên quan đến công tác tuyển sinh được đăng tải tại Cổng thông tin tuyển sinh của Nhà trường (<http://tuyensinh.hou.edu.vn>).

Nơi nhận: *stnh*

- Bộ GD&ĐT (để báo cáo);
- Các đơn vị thuộc Trường;
- Các CS phối hợp tuyển sinh;
- Cổng thông tin tuyển sinh Nhà trường;
- Lưu: VT, P.QLĐT.

HIỆU TRƯỞNG *stnh*



PGS.TS Nguyễn Thị Nhung

Phụ lục 1

**DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP
VÀ CÁC NGÀNH PHẢI HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC**

(Kèm theo Thông báo số 636 /TB-ĐHM ngày 20 tháng 02 năm 2025)

TT	Mã số	Tên ngành	Số môn (Số TC) học BSKT	Tên môn học bổ sung kiến thức
I	Ngành Công nghệ thông tin			
1	7140210	Sư phạm Tin học	0	
2	7460117	Toán tin	0	
3	7480101	Khoa học máy tính	0	
4	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	0	
5	7480103	Kỹ thuật phần mềm	0	
6	7480104	Hệ thống thông tin	0	
7	7480106	Kỹ thuật máy tính	0	
8	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	0	
9	7480201	Công nghệ thông tin	0	
10	7480202	An toàn thông tin	0	
11	-	Tin học ứng dụng	0	
12	-	Tin học quản lý	0	
13	7480109	Khoa học dữ liệu	0	
14	7480207	Trí tuệ nhân tạo	0	
15	7140209	Sư phạm Toán học	5 môn (17 TC)	1. Phân tích và Thiết kế Hệ thống thông tin (4 TC) 2. Cấu trúc dữ liệu và giải thuật (4 TC) 3. Nhập môn Công nghệ Phần mềm (2 TC) 4. Cơ sở dữ liệu (3 TC) 5. Kỹ thuật lập trình Hướng đối tượng (4 TC)
16	7140214	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp		
17	7140246	Sư phạm công nghệ		
18	7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên		
19	7310107	Thống kê kinh tế		
20	7310108	Toán kinh tế		
21	7320106	Công nghệ truyền thông		
22	7320205	Quản lý thông tin		
23	7340122	Thương mại điện tử		
24	7340405	Hệ thống thông tin quản lý		
25	7460112	Toán ứng dụng		
26	7460115	Toán cơ		
27	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		
28	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông		
29	7510303	CN kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		
30	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông		
31	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá		

TT	Mã số	Tên ngành	Số môn (Số TC) học BSKT	Tên môn học bổ sung kiến thức
32	-	Tác chiến không gian mạng		
33	7310112	Kinh tế số		
34	7320104	Truyền thông Đa phương tiện		
35	7210403	Thiết kế đồ họa		
36	7340405	Hệ thống thông tin quản lý		
37	7460107	Khoa học tính toán		
II	Ngành Kỹ thuật viễn thông			
1	7480101	Khoa học máy tính	0	
2	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	0	
3	7480106	Kỹ thuật máy tính	0	
4	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	0	
5	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	0	
6	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	0	
7	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	0	
8	7520204	Kỹ thuật ra đa - dẫn đường	0	
9	7520205	Kỹ thuật thủy âm	0	
10	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	0	
11	7520212	Kỹ thuật y sinh	0	
12	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	0	
13	7140214	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp		
14	7210302	Công nghệ điện ảnh, truyền hình		
15	7210303	Thiết kế âm thanh, ánh sáng		
16	7210406	Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh		
17	7320106	Công nghệ truyền thông		
18	7480103	Kỹ thuật phần mềm		
19	7480104	Hệ thống thông tin		
20	7480201	Công nghệ thông tin		
21	7480202	An toàn thông tin		
22	7510104	Công nghệ kỹ thuật giao thông		
23	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử		
24	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô		
25	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt		
26	7510207	Công nghệ kỹ thuật tàu thủy		
27	7510211	Bảo dưỡng công nghiệp		
28	7520101	Cơ kỹ thuật		
29	7520103	Kỹ thuật cơ khí		
			3 môn (9 TC)	1. Kỹ thuật số và mạch logic (3 TC) 2. Kỹ thuật mạch (3 TC) 3. Mạng máy tính (3 TC)

JU
 T
 ĐA
 OS

TT	Mã số	Tên ngành	Số môn (Số TC) học BSKT	Tên môn học bổ sung kiến thức
30	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử		
31	7520115	Kỹ thuật nhiệt		
32	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực		
33	7520117	Kỹ thuật công nghiệp		
34	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp		
35	7520120	Kỹ thuật hàng không		
36	7520121	Kỹ thuật không gian		
37	7520122	Kỹ thuật tàu thủy		
38	7520130	Kỹ thuật ô tô		
39	7520201	Kỹ thuật điện		
40	7520401	Vật lý kỹ thuật		
III	Ngành Công nghệ sinh học			
1	7420101	Sinh học	0	
2	7420201	Công nghệ sinh học	0	
3	7420202	Kỹ thuật sinh học	0	
4	7420203	Sinh học ứng dụng	0	
5	7140213	Sư phạm Sinh học	0	
6	7140214	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	Học bổ sung tối thiểu 10 TC trong 08 học phần đã liệt kê	1. Sinh học tế bào và phân tử (4 TC) 2. Vi sinh vật công nghiệp (4 TC) 3. Hóa sinh đại cương (4 TC) 4. Tối ưu hoá trong CNSH (2 TC) 5. Kỹ thuật gene (3 TC) 6. Kỹ thuật lên men công nghiệp (3 TC) 7. Công nghệ protein và enzyme (4 TC) 8. Các phương pháp phân tích trong CNSH (3 TC)
7	7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp		
8	7540101	Công nghệ thực phẩm		
9	7540102	Kỹ thuật thực phẩm		
10	7540104	Công nghệ sau thu hoạch		
11	7540105	Công nghệ chế biến thủy sản		
12	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm		
13	7520320	Kỹ thuật môi trường		
14	7620101	Nông nghiệp		
16	7620105	Chăn nuôi		
15	7640101	Thú y		
17	7620112	Bảo vệ thực vật		
18	7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học		
19	7720401	Dinh dưỡng		
20	7720201	Dược học		
21	7720203	Hoá dược		
22	7620301	Nuôi trồng thủy sản		
23	7620303	Khoa học thủy sản		

TT	Mã số	Tên ngành	Số môn (Số TC) học BSKT	Tên môn học bổ sung kiến thức		
IV	Ngành Kế toán					
1	7340301	Kế toán	0			
2	7340302	Kiểm toán	0			
3	7340101	Quản trị kinh doanh	3 môn (9 TC)	1. Kế toán tài chính 2 (3 TC) 2. Kế toán tài chính 3 (3 TC) 3. Kế toán hành chính sự nghiệp (3 TC)		
4	7340122	Thương mại điện tử				
5	7340115	Marketing				
6	7340120	Kinh doanh quốc tế				
7	7340121	Kinh doanh thương mại				
8	7340123	Kinh doanh thời trang và dệt may				
9	7340201	Tài chính - Ngân hàng				
10	7340204	Bảo hiểm				
11	7340401	Khoa học quản lý				
12	7340404	Quản trị nhân lực				
13	7340405	Hệ thống thông tin quản lý				
14	7340408	Quan hệ lao động				
15	7340409	Quản lý dự án				
16	7340205	Công nghệ tài chính				
17	7310109	Kinh tế số			5 môn (15 TC)	1. Kế toán tài chính 1 (3 TC) 2. Kế toán tài chính 2 (3 TC) 3. Kế toán tài chính 3 (3 TC) 4. Kế toán hành chính sự nghiệp (3 TC) 5. Nguyên lý kế toán (3 TC)
18	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng				
19	7480104	Hệ thống thông tin				
20	7510601	Quản lý công nghiệp				
21	7510604	Kinh tế công nghiệp				
22	7310101	Kinh tế				
23	7310102	Kinh tế chính trị				
24	7310104	Kinh tế đầu tư				
25	7310105	Kinh tế phát triển				
26	7310106	Kinh tế quốc tế				
27	7310107	Thống kê kinh tế				
28	7580301	Kinh tế xây dựng				
29	7580302	Quản lý xây dựng				
30	7620115	Kinh tế nông nghiệp				
31	7810101	Du lịch				
32	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành				
33	7810201	Quản trị khách sạn				
34	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống				

ĐƠN
 0C
 NỘ

TT	Mã số	Tên ngành	Số môn (Số TC) học BSKT	Tên môn học bổ sung kiến thức
35	7310108	Toán kinh tế	8 môn (24 TC)	1. Kế toán tài chính 1 (3 TC) 2. Kế toán tài chính 2 (3 TC) 3. Kế toán tài chính 3(3 TC) 4. Kế toán hành chính sự nghiệp (3 TC) 5. Nguyên lý kế toán (3 TC) 6. Kinh tế vĩ mô (3 TC) 7. Kinh tế vi mô (3 TC) 8. Tài chính doanh nghiệp (3 TC)
36	7380107	Luật kinh tế		
37	7380101	Luật		
38	7380108	Luật quốc tế		
39	7460112	Toán ứng dụng		
40	7460201	Thống kê		
V	Ngành Quản trị kinh doanh			
1	7340101	Quản trị kinh doanh	0	
2	7340115	Marketing	3 môn (9 TC)	1. Quản trị kinh doanh quốc tế (3 TC) 2. Quản trị tác nghiệp (3 TC) 3. Quản trị chiến lược (3 TC)
3	7340116	Bắt động sản		
4	7340120	Kinh doanh quốc tế		
5	7340121	Kinh doanh thương mại		
6	7340122	Thương mại điện tử		
7	7340123	Kinh doanh thời trang và dệt may		
8	7340201	Tài chính - Ngân hàng		
9	7340204	Bảo hiểm		
10	7340205	Công nghệ tài chính		
11	7340301	Kế toán		
12	7340302	Kiểm toán		
13	7340401	Khoa học quản lý		
14	7340403	Quản lý công		
15	7340404	Quản trị nhân lực		
16	7340405	Hệ thống thông tin quản lý		
17	7340406	Quản trị văn phòng		
18	7340408	Quan hệ lao động		
19	7340409	Quản lý dự án		
20	7510601	Quản lý công nghiệp		
21	7510604	Kinh tế công nghiệp		
22	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng		
23	7310101	Kinh tế	5 môn (15 TC)	1. Quản trị kinh doanh quốc tế (3 TC) 2. Quản trị tác nghiệp (3 TC) 3. Quản trị chiến lược (3 TC) 4. Tài chính doanh nghiệp (3 TC) 5. Quản trị kinh doanh 1 (3 TC)
24	7310102	Kinh tế chính trị		
25	7310104	Kinh tế đầu tư		
26	7310105	Kinh tế phát triển		
27	7310106	Kinh tế quốc tế		
28	7310107	Thống kê kinh tế		
29	7310109	Kinh tế số		

TT	Mã số	Tên ngành	Số môn (Số TC) học BSKT	Tên môn học bổ sung kiến thức
30	7480104	Hệ thống thông tin	5 môn (15 TC)	1. Quản trị kinh doanh quốc tế (3 TC) 2. Quản trị tác nghiệp (3 TC) 3. Quản trị chiến lược (3 TC) 4. Tài chính doanh nghiệp (3 TC) 5. Quản trị kinh doanh 1 (3 TC)
31	7580301	Kinh tế xây dựng		
32	7580302	Quản lý xây dựng		
33	7620114	Kinh doanh nông nghiệp		
34	7620115	Kinh tế nông nghiệp		
35	7620305	Quản lý thủy sản		
36	7810101	Du lịch		
37	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
38	7810201	Quản trị khách sạn		
39	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống		
40	7840104	Kinh tế vận tải		
41	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường		
42	7850103	Quản lý đất đai		
43	7310108	Toán kinh tế	8 môn (24 TC)	1. Quản trị kinh doanh quốc tế (3 TC) 2. Quản trị tác nghiệp (3 TC) 3. Quản trị chiến lược (3 TC) 4. Quản trị kinh doanh 1 (3 TC) 5. Tài chính doanh nghiệp (3 TC) 6. Kinh tế vĩ mô (3 TC) 7. Kinh tế vi mô (3 TC) 8. Nguyên lý kế toán (3 TC)
44	7310205	Quản lý nhà nước		
45	7310401	Tâm lý học		
46	7320205	Quản lý thông tin		
47	7380101	Luật		
48	7380107	Luật kinh tế		
49	7380108	Luật quốc tế		
50	7460107	Khoa học tính toán		
51	7480201	Công nghệ thông tin		
52	7510104	Công nghệ kỹ thuật giao thông		
VI	Ngành Ngôn ngữ Anh			
1	7220201	Ngôn ngữ Anh	0	
2	-	Sự phạm Tiếng Anh	0	
3	-	Tiếng Anh	0	
4	-	Anh văn	0	
5	-	Ngữ văn Anh	0	
6	-	Tiếng Anh thuộc các định hướng chuyên sâu/ chuyên ngành (Biên phiên dịch, phương pháp giảng dạy, thương mại, du lịch, tài chính, tài chính - ngân hàng...).	0	

TT	Mã số	Tên ngành	Số môn (Số TC) học BSKT	Tên môn học bổ sung kiến thức
VII	Ngành Luật kinh tế			
1	7310101	Kinh tế	06 môn (18 tín chỉ)	1. Lý luận nhà nước và pháp luật (3TC) 2. Luật Dân sự VN 1 (3TC) 3. Luật Dân sự VN 2 (3TC) 4. Pháp luật về chủ thể kinh doanh (3TC) 5. Pháp luật về hoạt động thương mại (3TC) 6. Luật Lao động VN (3TC)
2	7310102	Kinh tế chính trị		
3	7310104	Kinh tế đầu tư		
4	7310105	Kinh tế phát triển		
5	7310106	Kinh tế quốc tế		
6	7340101	Quản trị kinh doanh		
7	7340120	Kinh doanh quốc tế		
8	7340301	Kế toán		
9	7340121	Kinh doanh thương mại		
10	7340122	Thương mại điện tử		
11	7340201	Tài chính ngân hàng		
12	7340403	Quản lý công		
13	7310205	Quản lý Nhà nước		
14	7340404	Quản trị nhân lực		
15	7340204	Bảo hiểm		
16	-	Hành chính học		
17	7850103	Quản lý đất đai		
18	7340116	Bất động sản		
19	7380102	Luật hiến pháp và luật hành chính	0	
20	7380103	Luật dân sự và tổ tụng dân sự	0	
21	7380104	Luật hình sự và tổ tụng hình sự	0	
22	7380108	Luật quốc tế	0	
23	7380101 D120	Luật hàng hải	0	
24	7380109	Luật Thương mại quốc tế	0	
25	7340102	Quản trị - Luật	0	
26	7380107	Luật kinh tế	0	
27	7380110	Luật Kinh doanh	0	
28	7380101	Luật	0	

Hội đồng chuyên môn sẽ xem xét chương trình đào tạo và bảng điểm để xét duyệt chi tiết từng hồ sơ./.

Phụ lục 2

BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ VĂN BẰNG HOẶC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG BẬC 3 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

(Kèm theo thông báo số 636 /TB-ĐHM ngày 20 tháng 02 năm 2025)

1. Tiếng Anh

Khung năng lực ngoại ngữ VN	IELTS	TOEFL iBT	TOEFL ITP	TOEIC (4 kỹ năng)	Cambridge Assessment English	Aptis ESOL International Certificate (Aptis ESOL)	Person English International Certificate (PEIC)
Bậc 3	4.0 - 5.0	30 - 45	450 - 499	Đọc: 275-384 Viết: 120-149 Nghe: 275-399 Nói: 120-159	B1 Preliminary/ B1 Business Preliminary/ Linguaskill Thang điểm 140-159	B1	Level 2

2. Chứng chỉ Tiếng Anh B1

Các chứng chỉ do các cơ sở giáo dục được phép cấp theo Thông tư số 23/2017/TT-BGDĐT ngày 29/09/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thi đánh giá năng lực ngoại ngữ theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; Thông tư số 24/2021/TT-BGDĐT ngày 08/09/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 23/2017/TT-BGDĐT./.

Ảnh

4 x 6

SƠ YẾU LÝ LỊCH

I - PHẦN BẢN THÂN

Họ và tên khai sinh:..... Giới tính:.....

Tên thường gọi:..... Dân tộc:..... Tôn giáo:.....

Ngày sinh:..... Nơi sinh:.....

Số CMND/CCCD:..... Ngày cấp:...../...../..... Nơi cấp:.....

Hộ khẩu thường trú:.....

Nơi làm việc (nếu có):

Đoàn thể đang tham gia: (Đảng viên, Đoàn TNCSHCM):.....

Đã tốt nghiệp (THPT, BTH, TH Nghề, TCCN, CD, CD Nghề, DH, ThS, TS ghi văn bằng cao nhất):.....

Năm tốt nghiệp:..... Nơi cấp bằng:..... Số hiệu bằng:.....

Đang là sinh viên trường (nếu đang học):.....

Trình độ ngoại ngữ:.....

Quá trình học tập và làm việc

(Ghi từ năm bắt đầu học THPT, BTH, hoặc TCCN.....)

Ngày, tháng, năm	Học tập hoặc làm việc gì	Ở đâu	Thành tích học và làm việc



II – PHẦN GIA ĐÌNH

Họ và tên Cha:..... Năm sinh:.....

Nghề nghiệp:.....

Nơi ở:.....

Họ và tên Mẹ:..... Năm sinh:.....

Nghề nghiệp:.....

Nơi ở:.....

Họ và tên Vợ (hoặc chồng):..... Năm sinh:.....

Nghề nghiệp:.....

Nơi ở:.....

Tôi xin cam đoan những nội dung khai trên đây là đúng sự thật, nếu sai tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

.....ngày.....tháng.....năm 20.....

Người khai

(Ký và ghi rõ họ tên)

**XÁC NHẬN CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG (CẤP PHƯỜNG, XÃ)
HOẶC CƠ QUAN QUẢN LÝ**

Tôi là:..... Chức vụ:.....

Xác nhận hồ sơ của anh (chị):.....

Hiện nay làm việc (hoặc sinh sống) tại:.....

.....

khai trên là đúng sự thật.

.....,ngày.....tháng.....năm 20.....

(Ký và ghi rõ họ tên)





BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI

-----o0o-----

PHIẾU ĐĂNG KÝ TUYỂN SINH ĐÀO TẠO THẠC SỸ

Ngành:.....

Định hướng đào tạo (đối với ngành Ngôn ngữ Anh): Ứng dụng ; Nghiên cứu

1. **Họ, chữ đệm và tên của thí sinh** (Viết đúng như giấy khai sinh bằng chữ in hoa có dấu)

..... Giới (Nữ ghi 1, Nam ghi 0)

2. **Ngày sinh:** (Nếu ngày và tháng sinh nhỏ hơn 10 thì ghi số 0 vào ô đầu)

Ngày tháng năm

3. **Nơi sinh:**..... 4. **Số CCCD/ Căn cước:**.....

5. **Hộ khẩu thường trú:**.....

6. **Đối tượng dự thi:**..... Cơ quan cử Thí sinh tự do

7. **Năm bắt đầu công tác:**..... hiện là cán bộ hợp đồng Biên chế

8. **Đơn vị đang công tác:**.....

9. **Nghề nghiệp và chức vụ đang đảm nhiệm:**.....

10. **Thâm niên nghề nghiệp** (số năm công tác trong lĩnh vực đăng ký dự thi):.....

11. **Tốt nghiệp đại học (bằng 1)** **Tốt nghiệp đại học (bằng 2) và trình độ khác**

- Trường:..... - Trường:.....

- Ngành:..... - Ngành:.....

- Hình thức đào tạo:..... - Hình thức đào tạo:.....

- Năm tốt nghiệp:.....Loại:..... - Năm tốt nghiệp:.....Loại:.....

12. **Điều kiện ngoại ngữ:** Văn bằng ; Chứng chỉ

- Loại văn bằng/ Chứng chỉ:..... - Nơi cấp:.....

- Cấp độ:..... - Ngày cấp:.....

13. **Địa chỉ liên hệ với thí sinh:**

Điện thoại NR:..... **Email:**.....

Điện thoại CQ:..... **Di động:**.....

Tôi xin cam đoan những lời khai trong phiếu này là đúng sự thật và xin thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của thí sinh đăng ký dự thi cao học theo đúng các quy chế của Bộ GDĐT và quy định của Trường Đại học Mở Hà Nội.

....., ngày.....tháng.....năm 20.....

Cán bộ thẩm định hồ sơ

(Ký và ghi rõ họ tên)

Người đăng ký

(Trường Đại học Mở Hà Nội)